



No.	Lesson 2 안녕하세요?				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	저/나	I	私(わたし)	我	tôi
2	이름이 뭐예요?	What is your name?	お名前は何ですか?	你叫什么名字?	Bạn tên là gì?
3	씨	Mr., Ms.	~さん	~先生 / 小姐/先生	Anh/Chị (tên)
4	중국	China	中国(ちゅうごく)	中国	Trung Quốc
5	사람	person	人(ひと)	人	người
6	한국	Korea	韓国(かんこく)	韩国	Hàn Quốc
7	캐나다	Canada	カナダ	加拿大	Canada
8	반갑다 (반가워요)	to be glad [to meet]	会えてうれしいです	很高兴见到你	Rất vui được gặp bạn
9	필리핀	the Philippines	フィリピン	菲律宾	Philippines
10	이란	Iran	イラン	伊朗	Iran
11	호주	Australia	オーストラリア	澳大利亚	Úc
12	홍콩	Hong Kong	香港(ほんこん)	香港	Hồng Kông
13	학생	student	学生(がくせい)	学生	học sinh
14	대학생	university student	大学生(だいがくせい)	大学生	sinh viên đại học
15	미국	the United States	アメリカ	美国	Mỹ
16	일본	Japan	日本(にほん)	日本	Nhật Bản
17	러시아	Russia	ロシア	俄罗斯	Nga
18	고등학생	high school student	高校生(こうこうせい)	高中生	học sinh trung học phổ thông
19	인도	India	インド	印度	Ấn Độ
20	프랑스	France	フランス	法国	Pháp
21	베트남	Vietnam	ベトナム	越南	Việt Nam
22	태국	Thailand	タイ	泰国	Thái Lan
23	영국	England	イギリス	英国	Anh
24	한국어	the Korean language	韓国語(かんこくご)	韩语	tiếng Hàn
25	선생님	teacher	先生(せんせい)	老师	giáo viên/thầy/cô
26	우리	my/our/we	私たち(わたしたち)	我们	chúng tôi/chúng ta
27	아버지	father	父(ちち)	父亲	bố/cha
28	말레이시아	Malaysia	マレーシア	马来西亚	Malaysia
29	어머니	mother	母(はは)	母亲	mẹ
30	만나서 반갑습니다.	I'm glad to meet you.	お会いできてうれしいです	很高兴认识你	Rất vui được gặp bạn
31	1학년	first-year (student)	1年生(いちねんせい)	一年级	sinh viên năm nhất
32	2학년	second-year (student)	2年生(にねんせい)	二年级	sinh viên năm hai
33	3학년	third-year (student)	3年生(さんねんせい)	三年级	sinh viên năm ba
34	4학년	fourth-year (student)	4年生(よねんせい)	四年级	sinh viên năm tư
35	의사	doctor	医者(いしゃ)	医生	bác sĩ
36	중학생	middle school student	中学生(ちゅうがくせい)	初中生	học sinh cấp 2
37	일본어	the Japanese language	日本語(にほんご)	日语	tiếng Nhật
38	여자	female	女(おんな)	女子	nữ/con gái

No.	Lesson 3 다운타운에 살아요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	어디에	where	どこに	哪里	ở đâu
2	살다	to live	住む(すむ)	住	sống
3	다운타운	downtown	ダウンタウン	市中心	trung tâm thành phố
4	장보다	to do grocery shopping	買い物をする(かいものをする)	买菜	đi chợ
5	마트	supermarket	スーパー	超市	siêu thị
6	가다	to go	行く(いく)	去	đi
7	주로	usually	主に(おもに)	通常	thường xuyên
8	음식	food	食べ物(たべもの)	食物	thức ăn
9	먹다	to eat	食べる(たべる)	吃	ăn
10	토론토	Toronto	トロント	多伦多	Toronto
11	있다	to exist	ある/いる	有	có

12	한인 타운	Koreatown	コリアンタウン	韩国城	Khu người Hàn
13	밴쿠버	Vancouver	バンクーバー	温哥华	Vancouver
14	몬트리올	Montreal	モントリオール	蒙特利尔	Montreal
15	오타와	Ottawa	オタワ	渥太华	Ottawa
16	도서관	library	図書館（としょかん）	图书馆	thư viện
17	공부하다	to study	勉強する（べんきょうする）	学习	học
18	고기	meat	肉（にく）	肉	thịt
19	맛있다	to be delicious	美味しい（おいしい）	好吃	ngon
20	의자	chair	椅子（いす）	椅子	ghế
21	앉다	to sit	座る（すわる）	坐	ngồi
22	많다	to be many	多い（おおい）	多	nhều
23	숙제하다	to do homework	宿題をする（しゅくだいをする）	做作业	làm bài tập
24	좋다	to be good	良い（よい）	好	tốt
25	오다	to come	来る（くる）	来	đến
26	보다	to see	見る（みる）	看	xem
27	주다	to give	与える（あたえる）	给	cho
28	배우다	to learn	学ぶ（まなぶ）	学	học
29	마시다	to drink	飲む（のむ）	喝	uống
30	지내다	to spend time	過ごす（すごす）	度过	trải qua
31	크다	to be big	大きい（おおきい）	大	to lớn
32	자다	to sleep	寝る（ねる）	睡觉	ngủ
33	보내다	to send	送る（おくる）	发送	gửi
34	나쁘다	to be bad	悪い（わるい）	坏	xấu
35	우유	milk	牛乳（ぎゅうにゅう）	牛奶	sữa
36	쓰다	to write	書く（かく）	写	viết
37	없다	not to exist	ない / いない	没有	không có
38	공원	park	公園（こうえん）	公园	công viên
39	운동하다	to exercise	運動する（うんどうする）	锻炼	tập thể dục
40	백화점	department store	デパート	百货商店	trung tâm thương mại
41	지금	now	今（いま）	现在	bây giờ
42	집	home/house	家（いえ） / うち	家	nhà
43	형	older brother for male	兄（あに）	哥哥	anh trai
44	식당	restaurant	レストラン / 食堂（しょくどう）	餐厅	nhà hàng
45	점심	lunch	昼食（ちゅうしょく）	午餐	bữa trưa
46	남자	male	男（おとこ）	男	đàn ông
47	교실	classroom	教室（きょうしつ）	教室	lớp học
48	커피숍	coffee shop	カフェ	咖啡馆	quán cà phê
49	그래서	therefore	だから	所以	vì vậy
50	차이나타운	Chinatown	チャイナタウン	中国城	Phố Tàu
51	뉴욕	New York	ニューヨーク	纽约	New York
52	책	book	本（ほん）	书	sách
53	읽다	to read	読む（よむ）	读	đọc
54	실례합니다.	Excuse me.	失礼します（しつれいします）	对不起	xin lỗi
55	신발 박물관	Shoe Museum	靴の博物館（くつのはくぶつかん）	鞋博物馆	bảo tàng giày
56	옆	beside	横（よこ）	旁边	bên cạnh
57	지하철	subway	地下鉄（ちかてつ）	地铁	tàu điện ngầm
58	역	station	駅（えき）	站	ga
59	앞	front	前（まえ）	前	trước
60	우체국	post office	郵便局（ゆうびんきょく）	邮局	bưu điện
61	기숙사	dormitory	寮（りょう）	宿舍	ký túc xá
62	가방	bag	鞆（かばん）	包	cặp
63	책상	desk	机（つくえ）	书桌	bàn học
64	시계	clock/watch	時計（とけい）	钟	đồng hồ
65	부모님	parents	両親（りょうしん）	父母	cha mẹ
66	시카고	Chicago	シカゴ	芝加哥	Chicago
67	계시다	to stay (honorific form)	いらっしゃる / おいでになる	在	có mặt (kính ngữ)
68	체육관	gym	体育館（たいいくかん）	体育馆	nhà thi đấu thể thao
69	서점	bookstore	書店（しょてん）	书店	hiệu sách
70	안	inside/in	中（なか）	里	trong
71	뒤	behind	後ろ（うしろ）	后面	phía sau
72	위	above	上（うえ）	上面	trên

73	아래/밑	below	下(した) / 下(あれ)	下面	dưới
74	밖	outside	外(そと)	外面	ngoài
75	학생회관	student union building	学生会館(がくせいかいかん)	学生会馆	hội trường sinh viên
76	수업	lesson	授業(じゅぎょう)	课程	tiết học
77	재미있다	to be fun	面白い(おもしろい)	有趣	thú vị
78	슈퍼	supermarket	スーパー	超市	siêu thị
79	아파트	apartment	アパート	公寓	căn hộ
80	캠퍼스	campus	キャンパス	校园	khuôn viên trường
81	-들	plural marker	-たち	-们	-s (số nhiều)
82	그리고	and	そして	然后	và
83	아주	very	とても	非常	rất
84	작다	to be small	小さい(ちいさい)	小	nhỏ

No.	Lesson 4 비빔밥 먹으러 가요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	배고프다	to be hungry	お腹がすく(おなかがすく)	饿	đói
2	근처	nearby	近く(ちかく)	附近	gần
3	이	this	これ	这个	cái này
4	어느	which	どれ/どの	哪个	cái nào
5	어때요?	How is - ?	どうですか?	怎么样?	thế nào?
6	온라인 후기	online review	オンラインレビュー	在线评论	đánh giá trực tuyến
7	그럼	then	それでは	那么	vậy thì
8	오늘	today	今日(きょう)	今天	hôm nay
9	이탈리아	Italy	イタリア	意大利	Ý
10	물	water	水(みず)	水	nước
11	태권도	Taekwondo	テコンドー	跆拳道	Taekwondo
12	새	new	新しい(あたらしい)	新	mới
13	옷	clothes	服(ふく)	衣服	quần áo
14	케이팝	K-pop	K-POP	韩国流行音乐	K-pop
15	주말	weekend	週末(しゅうまつ)	周末	cuối tuần
16	친구	friend	友達(ともだち)	朋友	bạn bè
17	듣다	to listen	聞く(きく)	听	nghe
18	만나다	to meet	会う(あう)	见面	gặp
19	사다	to buy	買う(かう)	买	mua
20	돈	money	お金(おかね)	钱	tiền
21	많이	a lot	たくさん	很多	nhiều
22	콘서트	concert	コンサート	音乐会	buổi hòa nhạc
23	빌리다	to borrow	借りる(かりる)	借	mượn
24	놀다	to hang out	遊ぶ(あそぶ)	玩	chơi
25	치다	to play	打つ(ぶつ)	打	đánh
26	테니스	tennis	テニス	网球	quần vợt
27	저녁	dinner	夕食(ゆうしょく)	晚餐	bữa tối
28	수영장	swimming pool	プール	游泳池	bể bơi
29	수영하다	to swim	泳ぐ(およぐ)	游泳	bơi
30	날씨	weather	天気(てんき)	天气	thời tiết
31	춥다	to be cold	寒い(さむい)	冷	lạnh
32	어렵다	to be difficult	難しい(むずかしい)	难	khó
33	빠르다	to be fast	速い(はやい)	快	nhanh
34	런던	London	ロンドン	伦敦	London
35	비빔밥	bibimbap	ビビンバ	拌饭	cơm trộn
36	다니다	to attend	通う(かよう)	上学	đi học
37	맵다	to be spicy	辛い(からい)	辣	cay
38	고등학교	high school	高校(こうこう)	高中	trường trung học
39	-하고	and/with	と/とか	和	và
40	라면	ramyeon	ラーメン	拉面	mì ăn liền
41	떡볶이	spicy rice cake dish	トッポッキ	炒年糕	bánh gạo chiên
42	방학	school break	休み(やすみ)	假期	kỳ nghỉ
43	여행 가다	to go travelling	旅行に行く(りょこうにいく)	去旅行	đi du lịch
44	제주도	Jeju Island	濟州島(チェジュとう)	济州岛	đảo Jeju

45	같이	together	一緒に（いっしょに）	一起	cùng nhau
46	사진 찍다	to take a photo	写真を撮る（しゃしんをとる）	拍照	chụp ảnh
47	메뉴	menu	メニュー	菜单	thực đơn
48	김밥	gimbap	キムパ（ごま）	紫菜包饭	cơm cuộn
49	불	dollar	火（ひ）	火	lửa
50	어묵	fish cake	魚のすり身（さかなのすりみ）	鱼饼	chả cá
51	팔다	to sell	売る（うる）	卖	bán
52	인기가 많다	to be popular	人気がある（にんきがある）	受欢迎	nổi tiếng
53	떡국	Korean rice cake soup	떡국（おもちのスープ）	年糕汤	canh bánh chưng
54	만두	dumpling	餃子（ぎょうざ）	饺子	bánh bao
55	때	during	時（とき）	时候	lúc
56	노래	song	歌（うた）	歌	bài hát
57	종업원	employee	従業員（じゅうぎょういん）	服务员	nhân viên
58	어서 오세요.	Welcome.	いらっしゃいませ。	欢迎光临	xin chào mừng
59	자리	seat	席（せき）	座位	chỗ ngồi
60	이쪽으로 오세요.	Come this way.	こちらへお越しください。	请这边走	mời đi lối này
61	불고기	Korean barbecued beef	ブルコギ	烤肉	thịt nướng
62	채식주의자	vegetarian	ベジタリアン	素食者	người ăn chay
63	여기	here	ここ	这里	ở đây
64	하나	one	一（いち）	一	một
65	갈비	ribs	カルビ	排骨	sườn nướng
66	삼겹살	pork belly	サムギョブサル	五花肉	thịt ba chỉ nướng
67	일하다	to work	働く（はたらく）	工作	làm việc
68	아프다	to be sick	痛い（いたい）	疼	đau
69	여동생	female younger sibling	妹（いもうと）	妹妹	em gái
70	없다	not to have	ない	没有	không có
71	남동생	male younger sibling	弟（おとうと）	弟弟	em trai
72	있다	to have	ある / いる	有	có
73	알다	to know	知る（しる）	知道	biết
74	모르다	not to know	知らない（しらない）	不知道	không biết
75	비가 오다	It rains	雨が降る（あめがふる）	下雨	mưa
76	바쁘다	to be busy	忙しい（いそがしい）	忙	bận
77	너무	too much	とても	非常	rất
78	시험	test	試験（しけん）	考试	kỳ thi
79	햄버거	hamburger	ハンバーガー	汉堡	bánh hamburger
80	파티	party	パーティー	派对	bữa tiệc
81	토요일	Saturday	土曜日（どようび）	星期六	thứ bảy
82	컴퓨터	computer	コンピュータ	电脑	máy tính
83	중국어	the Chinese language	中国語（ちゅうごくご）	汉语	tiếng Trung
84	소설책	novel	小説（しょうせつ）	小说	sách tiểu thuyết
85	라디오	radio	ラジオ	收音机	đài phát thanh
86	병원	hospital	病院（びょういん）	医院	bệnh viện
87	우산	umbrella	傘（かさ）	雨伞	ô
88	쓰다	to put up	書く（かく）	写	viết
89	내일	tomorrow	明日（あした）	明天	ngày mai
90	머리	head	頭（あたま）	头	đầu
91	기분	mood	気分（きぶん）	心情	tâm trạng
92	된장찌개	bean paste stew	味噌チゲ（みそちげ）	大酱汤	canh tương
93	주문하다	to order	注文する（ちゅうもんする）	点菜	gọi món
94	오렌지 주스	orange juice	オレンジジュース	橙汁	nước cam
95	쿠키	cookies	クッキー	曲奇	bánh quy
96	버블티	bubble tea	タピオカティー	珍珠奶茶	trà sữa trân châu
97	뭐 드릴까요?	What can I get for you?	何を差し上げましょうか？	您要什么？	Bạn muốn gì?
98	좋아하다	to like	好き（すき）	喜欢	thích
99	요즘	recently	最近（さいきん）	最近	dạo này
100	그런데	by the way/but	でも	可是	nhưng mà
101	학생증	student ID	学生証（がくせいしょう）	学生证	thẻ học sinh
102	왜	why	なぜ	为什么	tại sao
103	시간	time	時間（じかん）	时间	thời gian
104	극장	theatre	劇場（げきじょう）	剧院	rạp chiếu phim
105	영화	movie	映画（えいが）	电影	phim

No.	Lesson 5 전화번호가 뭐예요?				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	이번	this time	今回 (こんかい)	这次	lần này
2	세일	sale	セール	打折	giảm giá
3	전화번호	phone number	電話番号 (でんわばんごう)	电话号码	số điện thoại
4	전화번호가 뭐예요?	What's your phone number?	電話番号は何番ですか? (でんわばんごうはなんばんですか?)	电话号码是多少?	Số điện thoại là gì?
5	-한테	to [someone]	~に	给~	cho ~
6	요일	days of the week	曜日 (ようび)	星期	ngày trong tuần
7	월요일	Monday	月曜日 (げつようび)	星期一	thứ hai
8	화요일	Tuesday	火曜日 (かようび)	星期二	thứ ba
9	수요일	Wednesday	水曜日 (すいようび)	星期三	thứ tư
10	목요일	Thursday	木曜日 (もくようび)	星期四	thứ năm
11	금요일	Friday	金曜日 (きんようび)	星期五	thứ sáu
12	토요일	Saturday	土曜日 (どようび)	星期六	thứ bảy
13	일요일	Sunday	日曜日 (にちようび)	星期天	chủ nhật
14	문구점	stationery store	文房具店 (ぶんぼうぐてん)	文具店	cửa hàng văn phòng phẩm
15	얼마예요?	How much is - ?	いくらですか?	多少钱?	Bao nhiêu tiền?
16	오늘이 며칠이에요?	What's the date today?	今日は何日ですか? (きょうはなんにちですか?)	今天几号?	Hôm nay là ngày mấy?
17	9월	September	9月 (くがつ)	九月	tháng 9
18	일	day	日 (にち)	日	ngày
19	크리스마스	Christmas	クリスマス	圣诞节	Giáng Sinh
20	언제	when	いつ	什么时候	khi nào
21	내년	next year	来年 (らいねん)	明年	năm sau
22	작년	last year	昨年 (さくねん)	去年	năm ngoái
23	주요소	gas station	主要素 (しゅようそ)	主要成分	thành phần chính
24	어제	yesterday	昨日 (きのう)	昨天	hôm qua
25	밥	cooked rice/meal	ご飯 (ごはん)	米饭	cơm
26	아르바이트	part-time job	アルバイト	打工	việc làm thêm
27	생일	birthday	誕生日 (たんじょうび)	生日	sinh nhật
28	제	my	私の (わたしの)	我的	của tôi
29	오전	a.m.	午前 (ごぜん)	上午	buổi sáng
30	열한 시	11 o'clock	11時 (じゅういちじ)	十一点	11 giờ
31	모자	hat/cap	帽子 (ぼうし)	帽子	mũ
32	무엇/뭐	What - ?	何 (なに)	什么	cái gì
33	점원	clerk	店員 (てんいん)	店员	nhân viên cửa hàng
34	교과서	textbook	教科書 (きょうかしょ)	教科书	sách giáo khoa
35	수업을 듣다	to take a class	授業を受ける (じゅぎょうをうける)	上课	học bài
36	알겠습니다.	I see.	わかりました。	明白了	tôi hiểu rồi
37	권	counting unit for books	冊 (さつ)	本	quyển
38	-에	per	~に	给~	đến ~
39	다시 올게요.	I'll be back.	また来ます。	我再来	tôi sẽ quay lại
40	커피	coffee	コーヒー	咖啡	cà phê
41	잔	counting unit for beverage	杯 (はい)	杯	cốc
42	오후	p.m.	午後 (ごご)	下午	buổi chiều
43	오빠	older brother for female	お兄さん (おにいさん)	哥哥	anh trai (gọi em gái)
44	더	more	もっと	更多	hơn
45	사탕	candy	キャンディ	糖果	kẹo
46	강아지	puppy	子犬 (こいぬ)	小狗	chó con
47	차	car	車 (くるま)	车	xe hơi
48	식구	family	家族 (かぞく)	家人	thành viên gia đình
49	지우개	eraser	消しゴム (けしごむ)	橡皮	cục tẩy
50	모두	altogether	みんな	大家	tất cả
51	바지	pants	ズボン	裤子	quần
52	아이스하키	ice hockey	アイスホッケー	冰球	khúc côn cầu trên băng
53	경기장	rink/stadium	スタジアム	体育场	sân vận động
54	티켓	ticket	チケット	票	vé

55	한 장	one piece	一枚 (いちまい)	一张	một tấm
56	두 사람	two people	二人 (ふたり)	两个人	hai người
57	똑같은	same	同じ (おなじ)	一样	giống nhau
58	티셔츠	T-shirt	Tシャツ	T恤	áo phông
59	입다	to wear	着る (きる)	穿	mặc
60	인터넷	Internet	インターネット	互联网	internet
61	필통	pencil case	ペンケース	铅笔盒	hộp bút

No.	Lesson 6 어제 어디에 갔어요?				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	놀이공원	amusement park	遊園地 (ゆうえんち)	游乐园	công viên giải trí
2	누구	Who - ?	誰 (だれ)	谁	ai
3	놀이기구	ride	アトラクション	游乐设施	trò chơi giải trí
4	타다	to ride, get on	乗る (のる)	坐	đi (phương tiện)
5	무슨	What kind of - ?	何 (なに)	什么	cái gì
6	피자	pizza	ピザ	比萨	pizza
7	쇼핑몰	shopping mall	ショッピングモール	购物中心	trung tâm mua sắm
8	엄마	mom	お母さん (おかあさん)	妈妈	mẹ
9	피곤하다	to be tired	疲れる (つかれる)	累	mệt mỏi
10	보통	usually	普通 (ふつう)	一般	bình thường
11	일어나다	to get up	起きる (おきる)	起床	thức dậy
12	은행	bank	銀行 (ぎんこう)	银行	ngân hàng
13	할머니	grandmother	おばあさん	奶奶	bà
14	할아버지	grandfather	おじいさん	爷爷	ông
15	사과	apple	りんご	苹果	táo
16	배	pear	梨 (なし)	梨	lê
17	가게	shop	店 (みせ)	商店	cửa hàng
18	샌드위치	sandwich	サンドイッチ	三明治	bánh mì kẹp
19	영어	English	英語 (えいご)	英语	tiếng Anh
20	연필	pencil	鉛筆 (えんぴつ)	铅笔	bút chì
21	지난	past	去年 (きょねん)	去年	năm ngoái
22	티브이	TV	テレビ	电视	ti vi
23	어땠어요?	How was - ?	どうでしたか ?	怎么样 ?	như thế nào?
24	슬프다	to be sad	悲しい (かなしい)	难过	buồn
25	유튜브	YouTube	ユーチューブ	YouTube	YouTube
26	그림	painting	絵 (え)	画	tranh vẽ
27	혼자	alone	一人 (ひとり)	一个人	một mình
28	산책하다	to take a walk	散歩する (さんぽする)	散步	đi dạo
29	여자 친구	girlfriend	彼女 (かのじょ)	女朋友	bạn gái
30	버스	bus	バス	公交车	xe buýt
31	편리하다	to be convenient	便利 (べんり)	方便	tiện lợi
32	얼마나	How long - ?	どれくらい	多久	bao lâu
33	걸리다	to take [time]	かかる	花费	mất (thời gian)
34	쯤	about	~くらい	大约	khoảng
35	어떻게	How - ?	どう	怎么	như thế nào
36	걸어서	on foot	歩いて (あるいて)	走路	đi bộ
37	-에서 ~까지	from- to~	~から~まで	从~到~	từ ~ đến ~
38	택시	taxi	タクシー	出租车	taxi
39	서울	Seoul	ソウル	首尔	Seoul
40	비행기	airplane	飛行機 (ひこうき)	飞机	máy bay
41	손	hand	手 (て)	手	tay
42	볼펜	ball-point pen	ボールペン	圆珠笔	bút bi
43	트럭	truck	トラック	卡车	xe tải
44	부산	Busan	釜山 (ふさん)	釜山	Busan
45	기차	train	列車 (れっしゃ)	火车	tàu hỏa
46	이메일	email	メール	电子邮件	email
47	숟가락	spoon	スプーン	勺子	cái thìa
48	스마트폰	smartphone	スマートフォン	智能手机	điện thoại thông minh
49	크다	to be tall	大きい (おおきい)	大	to

50	제일	the most	一番 (いちばん)	最	nhất
51	느리다	to be slow	遅い (おそい)	慢	chậm
52	에베레스트 산	Mt. Everest	エベレスト山	珠穆朗玛峰	núi Everest
53	세상에서	in the world	世界で (せかいで)	在世界上	trên thế giới
54	높다	to be high	高い (たかい)	高	cao
55	계절	season	季節 (きせつ)	季节	mùa
56	겨울	winter	冬 (ふゆ)	冬天	mùa đông
57	밤	night	夜 (よる)	晚上	buổi tối
58	아침	morning	朝 (あさ)	早上	buổi sáng
59	가을	fall	秋 (あき)	秋天	mùa thu
60	여름	summer	夏 (なつ)	夏天	mùa hè
61	봄	spring	春 (はる)	春天	mùa xuân
62	무척	very	とても	非常	rất
63	작다	to be short	小さい (ちいさい)	小	nhỏ
64	누가	who	誰 (だれ)	谁	ai
65	유니온 역	Union Station	ユニオン駅 (えき)	联合车站	ga Union
66	쇼핑하다	to shop	ショッピングする	购物	mua sắm
67	방콕	Bangkok	バンコク	曼谷	Bangkok

No.	Lesson 7 지금 공부하고 있어요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	매일	everyday	毎日 (まいにち)	每天	mỗi ngày
2	잘	well	上手 (じょうず)	好	giỏi
3	가르치다	to teach	教える (おしえる)	教	dạy
4	친절하다	to be kind	親切 (しんせつ)	亲切	từ tế
5	다음	next	次 (つぎ)	下一个	tiếp theo
6	학기	semester	学期 (がっき)	学期	học kỳ
7	음악	music	音楽 (おんがく)	音乐	âm nhạc
8	주무시다	to sleep (honorific form)	お休みになる (おやすみになる)	睡觉	ngủ (kính ngữ)
9	드시다	to eat (honorific form)	召し上がる (めしあがる)	吃	ăn (kính ngữ)
10	나이	age	年齢 (ねんれい)	年龄	tuổi
11	연세	age (honorific form)	年齢 (ねんれい)	年龄	tuổi (kính ngữ)
12	생신	birthday (honorific form)	お誕生日 (おたんじょうび)	生日	sinh nhật (kính ngữ)
13	잘하다	to do well	上手にする (じょうずにする)	做得好	làm tốt
14	기다리다	to wait	待つ (まつ)	等	chờ
15	저녁	evening	夕食 (ゆうしょく)	晚餐	bữa tối
16	아침(밥)	breakfast	朝食 (ちようしょく)	早餐	bữa sáng
17	보다	to take/write [a test]	見る (みる)	看	xem
18	예쁘다/이쁘다	to be pretty	綺麗 (きれい)	漂亮	đẹp
19	맑다	to be clear	晴れる (はれる)	晴朗	trong trẻo
20	김치찌개	Kimchi stew	キムチゲ	泡菜汤	canh kimchi
21	일찍	early	早く (はやく)	早	sớm
22	따뜻하다	to be warm	暖かい (あたたかい)	温暖	ấm áp
23	늦다	to be late	遅い (おそい)	晚	muộn
24	키	height	身長 (しんちょう)	身高	chiều cao
25	눈이 오다	to snow	雪が降る (ゆきがふる)	下雪	tuyết rơi
26	누나	older sister for male	姉 (あね)	姐姐	chị gái (tôi là con trai)
27	가족	family	家族 (かぞく)	家庭	gia đình
28	건강하다	to be healthy	健康 (けんこう)	健康	khỏe mạnh
29	다리	legs	足 (あし)	腿	chân
30	배	stomach	船 (ふね)	船	thuyền
31	조금/좀	a little	少し (すこし)	一点	một chút
32	괜찮다	to be okay	大丈夫 (だいじょうぶ)	没关系	không sao
33	돌아가시다	to pass away	お亡くなりになる (おなくりになる)	去世	qua đời (존경 표현)
34	지난달	last month	先月 (せんげつ)	上个月	tháng trước
35	동안	during	間 (あいだ)	期间	trong suốt
36	나오다	to come out/to leave	出る (でる)	出来	ra ngoài
37	막히다	to be congested	渋滞する (じゅうたいする)	堵车	tắc đường
38	늦게	late	遅く (おそく)	晚	muộn

39	아직	[not] yet	まだ	还	vẫn còn
40	청소하다	to clean	掃除する (そうじする)	打扫	dọn dẹp
41	설거지하다	to wash the dishes	皿を洗う (さらをあらう)	洗碗	rửa bát
42	스키	ski	スキー	滑雪	trượt tuyết
43	블루마운틴	Blue Mountain	ブルーマウンテン	蓝山	Blue Mountain
44	약속	plan/appointment	約束 (やくそく)	约定	lời hứa
45	그냥	just	そのまま	就这样	chỉ vậy thôi
46	골프	golf	ゴルフ	高尔夫	golf
47	농구	basketball	バスケットボール	篮球	bóng rổ
48	잠	sleeping	眠り (ねむり)	睡觉	giấc ngủ
49	덥다	to be hot	暑い (あつい)	热	nóng
50	멀다	to be far	遠い (とおい)	远	xa
51	가깝다	to be close	近い (ちかい)	近	gần
52	눈	snow	目 (め)	眼睛	mắt
53	남자 친구	boy friend	彼氏 (かれし)	男朋友	bạn trai
54	약	medication	薬 (くすり)	药	thuốc
55	싸다	to be cheap	安い (やすい)	便宜	rẻ
56	언니	older sister for female	姉 (あね)	姐姐	chị gái (tôi là con gái)
57	축구	soccer	サッカー	足球	bóng đá
58	끝나다	to end	終わる (おわる)	结束	kết thúc
59	자주	often	よく	经常	thường xuyên
60	준비하다	to prepare	準備する (じゅんびする)	准备	chuẩn bị
61	흐리다	to be cloudy	曇る (くもる)	阴	u ám
62	방	room	部屋 (へや)	房间	phòng
63	만들다	to make	作る (つくる)	做	làm
64	컴퓨터 게임	computer game	コンピューターゲーム	电脑游戏	trò chơi điện tử
65	전화하다	to call	電話する (でんわする)	打电话	gọi điện thoại
66	돌아오다	to return	戻る (もどる)	回来	trở về

No.	Lesson 8 스케이트 탈 수 있어요?				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	스케이트	skate	スケート	滑冰	trượt pa-tin
2	스케이트장	skate rink	スケート場 (じょう)	滑冰场	sân trượt băng
3	잘 됐네요.	That's great.	よかったですね。	太好了	thật tuyệt vời
4	스노보드	snowboard	スノーボード	单板滑雪	trượt ván tuyết
5	자전거	bicycle	自転車 (じてんしゃ)	自行车	xe đạp
6	김치	Kimchi	キムチ	泡菜	kim chi
7	부르다	to sing	呼ぶ (よぶ)	叫	gọi
8	말하다	to speak	話す (はなす)	说	nói
9	감기에 걸리다	to catch a cold	風邪をひく (かぜをひく)	感冒	bị cảm
10	저기	over there	あそこ	那里	đằng kia
11	세우다	to pull over/stop	止める (とめる)	停	dừng lại
12	돕다	to help	手伝う (てつだう)	帮助	giúp đỡ
13	미역국	seaweed soup	わかめスープ	海带汤	canh miến
14	아기	baby	赤ちゃん (あかちゃん)	婴儿	em bé
15	귀엽다	to be cute	可愛い (かわいい)	可爱	dễ thương
16	춤	dance	ダンス	舞蹈	nhảy múa
17	추다	to dance	踊る (おどる)	跳	nhảy
18	꽃	flower	花 (はな)	花	hoa
19	치마	skirt	スカート	裙子	váy
20	드라마	drama	ドラマ	电视剧	phim truyền hình
21	어떤	What kind of -?	どんな	什么样的	như thế nào
22	추천하다	to recommend	おすすめする	推荐	giới thiệu
23	옛날	old days	昔 (むかし)	以前	ngày xưa
24	발라드	ballad	バラード	情歌	bài hát ballad
25	곡	tune/melody	曲 (きょく)	歌曲	bài hát
26	댄스	dance	ダンス	舞蹈	nhảy múa
27	간장	soy sauce	醤油 (しょうゆ)	酱油	xì dầu
28	참기름	sesame oil	ごま油 (ごまあぶら)	芝麻油	dầu mè

29	설탕	sugar	砂糖 (さとう)	糖	đường
30	마늘	garlic	んにく	大蒜	tỏi
31	익히다	to cook	煮る (にる)	煮	nấu
32	넣다	to put in	入れる (いれる)	放入	cho vào
33	열다	to open	開ける (あける)	打开	mở
34	닫다	to close	閉める (しめる)	关闭	đóng
35	창문	window	窓 (まど)	窗户	cửa sổ
36	문	door	扉 (とびら)	门	cửa
37	목소리	voice	声 (こえ)	声音	giọng nói
38	크게	loudly	大きく (おおきく)	大声	to, lớn
39	취미	hobby	趣味 (しゅみ)	爱好	sở thích
40	피아노 치다	to play the piano	ピアノを弾く (ひく)	弹钢琴	chơi đàn piano
41	그렇지만	but/however	しかし	但是	nhưng mà
42	클래식 음악	classical music	クラシック音楽 (おんがく)	古典音乐	nhạc cổ điển
43	연주회	concert/recital	演奏会 (えんそうかい)	音乐会	buổi hòa nhạc
44	가 보다	to try to go	行ってみる (いってみる)	去看看	thử đi
45	낮	daytime	昼 (ひる)	白天	ban ngày
46	바이올린을 켜다	to play the violin	バイオリンを弾く (ひく)	拉小提琴	chơi đàn vi-ô-lông
47	플루트를 불다	to play the flute	フルートを吹く (ふく)	吹长笛	thổi sáo
48	기타를 치다	to play the guitar	ギターを弾く (ひく)	弹吉他	chơi đàn ghi-ta
49	운전하다	to drive	運転する (うんてんする)	开车	lái xe
50	악기	musical instrument	楽器 (がっき)	乐器	nhạc cụ
51	연주하다	to play [musical instrument]	演奏する (えんそうする)	演奏	biểu diễn
52	말	language	言葉 (ことば)	话	lời nói
53	운동	sports	運動 (うんどう)	运动	thể dục
54	걷다	to walk	歩く (あるく)	走	đi bộ
55	길	road	道 (みち)	路	đường
56	가져가다	to take away	持って行く (もっていく)	带走	mang đi
57	빨래하다	to do the laund	洗濯する (せんたくする)	洗衣服	giặt đồ
58	전공하다	to major in	専攻する (せんこうする)	主修	chuyên ngành
59	글쎄요.	Well/Let me see.	うーん	嗯	ừm
60	경치	scenery	景色 (けしき)	风景	phong cảnh
61	아름답다	to be beautiful	美しい (うつくしい)	美丽	đẹp
62	구경하다	to take a look	見物する (けんぶつする)	参观	tham quan
63	쉬다	to take a rest	休む (やすむ)	休息	nghi ngơi
64	나이아가라	Niagara	ナイアガラ	尼亚加拉	thác Niagara
65	폭포	falls	滝 (たき)	瀑布	thác nước
66	배를 타다	to get on a ship	船に乗る (ふねにのる)	坐船	đi thuyền
67	요리	cooking	料理 (りょうり)	烹饪	nấu ăn
68	가끔	sometimes	時々 (ときどき)	有时	thỉnh thoảng
69	초대하다	to invite	招待する (しょうたいする)	邀请	mời
70	블로그	blog	ブログ	博客	blog
71	글쎄요.	text	うーん	嗯	ừm
72	올리다	to upload	上げる (あげる)	上传	đăng lên
73	좋아요	'Like' button	いいね (いいね)	赞	thích
74	누르다	to press	押す (おす)	按	nhấn
75	낚시	fishing	釣り (つり)	钓鱼	câu cá
76	김치볶음밥	Kimchi fried rice	キムチチャーハン	泡菜炒饭	cơm chiên kimchi
77	이야기하다/얘기하다	to tell a story/to talk	話す (はなす)	说话	nói chuyện
78	마다	every	毎 (まい)	每	mỗi
79	주중	weekdays	平日 (へいじつ)	工作日	ngày trong tuần